

Số: 136/2023/CIAS
V/v Báo cáo tài chính bán niên soát xét
năm 2023

Khánh Hòa, ngày 18 tháng 8 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên công ty: Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh
Mã chứng khoán: CIA
Trụ sở chính: Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, TP. Cam Ranh, Khánh Hòa
Điện thoại: 0258.6265588
Fax: 0258.6266262
Người thực hiện công bố thông tin: Ông TRẦN XUÂN BÌNH
Chức vụ: Phó Giám đốc

Loại thông tin công bố: ☐24h ☐72h ☐Yêu cầu ☐Bất thường ☒Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh công bố Báo cáo tài chính bán niên năm 2023 đã được soát xét.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh, tại địa chỉ www.cias.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- Lưu VT;

**TUQ. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Trần Xuân Bình

CÔNG TY CỔ
PHẦN DỊCH VỤ
SÂN BAY QUỐC
TẾ CAM RANH

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH
DN: C=VN, S=Khánh Hòa, L=Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành Phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam, O=CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:4200810665
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2023-08-18 15:49:55
Foxit Reader Version: 9.0.0

Báo cáo Tài chính Hợp nhất giữa niên độ

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY
QUỐC TẾ CAM RANH**

**Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2023
đến ngày 30 tháng 6 năm 2023**

(Đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08-09
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10-36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200810665 ngày 14/01/2009, sửa đổi lần thứ 17 ngày 02 tháng 12 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Cam Nghĩa, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Trương Minh Hoàng	Chủ tịch	
Ông Đồng Lương Sơn	Thành viên	
Ông Khổng Minh Dũng	Thành viên	
Ông Lý Lâm Duy	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Thắng	Thành viên	Từ nhiệm ngày 01/7/2023

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Lý Lâm Duy	Giám đốc
Ông Trần Xuân Bình	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Đặng Thị Phương Nga	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thành viên
Ông Lưu Việt Bắc	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh

Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa

lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;

- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lý Lâm Duy
Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 15 tháng 8 năm 2023



Số: 150823.012/BCTC.FIS1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh được lập ngày 15 tháng 8 năm 2023, từ trang 05 đến trang 36 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/6/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính bán niên bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH
Hàng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2023

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/6/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		274.097.716.895	270.260.164.459
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	30.464.916.771	24.407.352.951
111	1. Tiền		18.264.916.771	21.407.352.951
112	2. Các khoản tương đương tiền		12.200.000.000	3.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	6	86.503.529.794	84.149.228.471
121	1. Chứng khoán kinh doanh		91.878.031.044	92.019.279.721
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(5.374.501.250)	(7.870.051.250)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		151.468.994.310	156.538.253.454
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	8.324.491.557	5.556.339.623
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	3.268.096.135	529.168.920
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	121.000.000.000	135.240.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	21.239.657.547	17.575.995.840
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.363.250.929)	(2.363.250.929)
140	IV. Hàng tồn kho		3.940.270.155	3.723.793.880
141	1. Hàng tồn kho	9	3.940.270.155	3.723.793.880
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.720.005.865	1.441.535.703
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.533.670.285	1.139.321.580
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		155.601.419	275.583.126
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	30.734.161	26.630.997
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		65.761.582.275	66.563.533.121
220	II. Tài sản cố định	12	7.084.745.304	8.082.729.607
221	1. Tài sản cố định hữu hình		6.718.049.421	7.676.065.159
222	- Nguyên giá		21.766.058.024	21.827.948.380
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15.048.008.603)	(14.151.883.221)
227	2. Tài sản cố định vô hình		366.695.883	406.664.448
228	- Nguyên giá		1.225.206.676	1.181.333.332
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(858.510.793)	(774.668.884)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.921.269.153	1.921.269.153
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	1.921.269.153	1.921.269.153
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	6	47.920.802.735	48.996.799.358
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		47.920.802.735	48.996.799.358
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.400.000.000	3.400.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(3.400.000.000)	(3.400.000.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		8.834.765.083	7.562.735.003
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	8.834.765.083	7.562.735.003
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		339.859.299.170	336.823.697.580

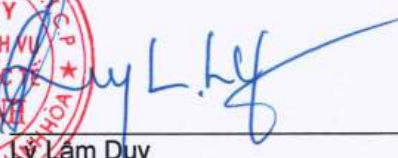
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/6/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		17.115.636.449	13.260.038.132
310	I. Nợ ngắn hạn		15.989.320.715	11.610.114.668
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	5.399.090.572	5.295.352.058
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		276.393.882	11.431.382
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	2.008.913.226	2.059.819.565
314	4. Phải trả người lao động		2.533.363.494	2.751.440.100
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	1.846.889.574	329.220.372
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	2.721.376.931	921.558.155
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.203.293.036	241.293.036
330	II. Nợ dài hạn		1.126.315.734	1.649.923.464
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	40.050.000	40.050.000
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	28	1.086.265.734	1.609.873.464
400	B. NGUỒN VỐN		322.743.662.721	323.563.659.448
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	322.743.662.721	323.563.659.448
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		197.099.040.000	197.099.040.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		197.099.040.000	197.099.040.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		117.631.479.073	117.631.479.073
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		416.894.111	416.894.111
415	4. Cổ phiếu quỹ		(15.609.978.140)	(15.609.978.140)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		4.143.730.451	4.143.730.451
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		19.062.497.226	18.504.214.566
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		16.822.214.566	(47.012.940.154)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		2.240.282.660	65.517.154.720
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		-	1.378.279.387
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		339.859.299.170	336.823.697.580


Trần Lệ Thu
Người lập


Nguyễn Đình Việt
Kế toán trưởng




Lý Lâm Duy
Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 15 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	42.158.014.580	54.201.196.537
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	-	48.507.692
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	42.158.014.580	54.152.688.845
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	22	35.095.837.054	54.325.099.494
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.062.177.526	(172.410.649)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	5.864.815.453	2.290.138.314
22	7. Chi phí tài chính	24	(2.444.895.527)	2.689.059.925
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	1.754.441.257
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết		(1.075.996.623)	-
25	9. Chi phí bán hàng	25	5.124.871.849	3.897.595.408
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.936.273.296	9.386.024.467
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.234.746.738	(13.854.952.135)
31	12. Thu nhập khác		2.468.162	38.363
32	13. Chi phí khác		42.657.472	122.793.931
40	14. Lợi nhuận khác		(40.189.310)	(122.755.568)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.194.557.428	(13.977.707.703)
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	556.443.216	88.581.061
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	28	(523.607.730)	249.392.485
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		2.161.721.942	(14.315.681.249)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		2.240.282.660	(10.621.996.429)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(78.560.718)	(3.693.684.820)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	117	(555)

Trần Lê Thu
Người lập

Nguyễn Đình Việt
Kế toán trưởng

Ly Lâm Duy
Giám đốc



Khánh Hòa, ngày 15 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			đến 30/6/2023	đến 30/6/2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		2.194.557.428	(13.977.707.703)
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		1.051.978.631	9.674.351.855
03	Các khoản dự phòng		(2.495.550.000)	921.450.000
04	(Lãi)/lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(7.455.097)	(135.382.060)
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(4.632.201.396)	(1.768.502.021)
06	Chi phí lãi vay		-	1.754.441.257
08	Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(3.888.670.434)	(3.531.348.672)
09	Giảm các khoản phải thu		(7.775.598.740)	(2.518.828.163)
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(216.476.275)	3.896.809.503
11	(Giảm)/Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		4.325.333.119	16.586.226.583
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(1.666.378.785)	(344.926.482)
13	(Tăng) chứng khoán kinh doanh		141.248.677	523.538.580
14	Tiền lãi vay đã trả		-	(1.784.086.730)
15	Thuế TNDN đã nộp		(1.414.815.938)	(47.322.122)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		-	(55.400.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(10.495.358.376)	12.724.662.497
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(90.000.000)	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(3.000.000.000)	(9.016.637)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		17.240.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.299.718.669)	-
27	7. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.747.463.145	1.221.313.597
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		16.597.744.476	1.212.296.960

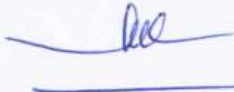
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

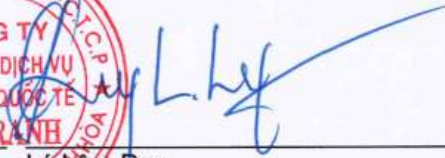
(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			đến 30/6/2023	đến 30/6/2022
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu, bán cổ phiếu quỹ		-	4.304.491.800
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	12.431.115.528
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	(9.314.675.435)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(49.754.350)	(21.282.850)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(49.754.350)	7.399.649.043
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		6.052.631.750	21.336.608.500
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	5	24.407.352.951	23.294.057.128
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		4.932.070	25.067.925
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	30.464.916.771	44.655.733.553


Trần Lệ Thu
Người lập


Nguyễn Đình Việt
Kế toán trưởng


Lý Lâm Duy
Giám đốc



Khánh Hòa, ngày 15 tháng 8 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

a. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200810665 ngày 14/01/2009, sửa đổi lần thứ 18 ngày 23 tháng 03 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã cổ phiếu là CIA.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/6/2023 là 197.099.040.000 VND, tương ứng 19.709.904 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty và các Công ty con tại ngày 30/6/2023 là: 217 người (tại ngày 01/01/2023 là: 177 người).

b. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: kinh doanh hàng miễn thuế phục vụ khách xuất, nhập, quá cảnh; kinh doanh các dịch vụ phục vụ khách đi máy bay của các hãng hàng không trong nước và quốc tế; dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ hành khách, dịch vụ phục vụ hành lý, dịch vụ phục vụ kỹ thuật mặt đất hàng không, dịch vụ làm tài liệu, cân bằng trọng tải và hướng dẫn chất xếp cho các chuyến bay, dịch vụ phục vụ vệ sinh, cung cấp vật tư, vật phẩm lên máy bay, dịch vụ tìm kiếm và giao trả hành lý thất lạc, dịch vụ khác liên quan phục vụ kỹ thuật mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không;
- ▶ Nhà hàng, các dịch vụ ăn uống lưu động và dịch vụ ăn uống khác;
- ▶ Vận tải hành khách bằng đường bộ nội thành, ngoại thành;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- ▶ Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; thu gom rác thải không độc hại;
- ▶ Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn, sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- ▶ Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar).
- ▶ Đại lý du lịch, điều hành tua du lịch.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Trong 6 tháng đầu năm 2023, sau khi hoạt động dần ổn định sau dịch Covid-19 cũng như sự phục hồi của ngành Hàng không và ngành Du lịch, Công ty mở rộng hoạt động kinh doanh dịch vụ ăn uống và bán hàng tại Cảng Hàng không Đồng Hới, Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất và Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài. Bên cạnh đó, Công ty bắt đầu triển khai hoạt động cung cấp dịch vụ lữ hành.

Ngoài ra, Công ty thoái vốn khỏi Công ty Cổ phần Miễn thuế Cửa khẩu Quốc tế IDF do công ty con này chấm dứt hoạt động và giải thể.

Đồng thời, năm trước Công ty chuyển nhượng phần lớn vốn góp trong công ty con - Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không (AGS).

Do đó, doanh thu, giá vốn trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của Công ty năm nay giảm so với năm trước do không còn hợp nhất báo cáo của Công ty AGS.

c. Cấu trúc Công ty

Công ty có các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ gồm:

	Địa chỉ	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh (CATC)	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, TP. Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ thương mại hàng không	100%
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh (CRCT)	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, TP. Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa	100%

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chí phí mua (nếu có) như chí phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ

phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, và được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là:

- ▶ Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn ngắn hạn nếu đáo hạn trong vòng từ 3 tháng đến không quá 12 tháng;
- ▶ Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn dài hạn nếu đáo hạn trong vòng trên 12 tháng.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên kết"

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- ▶ Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.
- ▶ Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong kỳ, Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh, liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên doanh, liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh, liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng,

- ▶ Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- ▶ Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

2.9 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền tháng, ngoại trừ hàng thực phẩm được xác định theo nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	05 – 15 năm
▶ Máy móc, thiết bị	03 – 15 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 15 năm
▶ Thiết bị dụng cụ quản lý	03 năm
▶ Phần mềm máy vi tính	03 – 05 năm

2.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản ("XDCB") dở dang là các chi phí phát sinh trực tiếp để thực hiện các dự án đầu tư XDCB (bao gồm chi phí xây dựng hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật các tài sản) cần thiết phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh.

Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc.

2.14 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.
- ▶ Chi phí sửa chữa lớn liên quan đến các cơ sở kinh doanh của Công ty và Công ty không thực hiện trích trước chi phí được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 2 đến 3 năm.
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 đến 3 năm.

2.15 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi phải trả và các khoản chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

2.18 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp được pháp luật cho phép bán ra ngay sau khi mua lại hoặc xử lý số dư cổ phiếu quỹ đã mua trước ngày 01/01/2021.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, lỗ do chênh lệch tỷ giá và chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023.

2.24 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. Tiền và tương đương tiền

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	7.579.626.307	5.755.040.074
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.685.290.464	15.652.312.877
Các khoản tương đương tiền (*)	12.200.000.000	3.000.000.000
	30.464.916.771	24.407.352.951

(*) Các khoản tương đương tiền tại 30/6/2023 có giá trị 12.200.000.000 VND gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,0%/năm – 3,3%/năm.

4. Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên liên quan	3.245.804.702	966.329.443
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	3.245.804.702	966.329.443
Bên khác	5.078.686.855	4.590.010.180
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	1.082.643.454	1.318.508.192
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	968.116.287	1.367.520.506
Priority Pass Limited	985.530.000	723.559.736
Khác	2.042.397.114	1.180.421.746
	8.324.491.557	5.556.339.623

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Hộ kinh doanh Nguyễn Nhật An (Thuyết minh 15) (*)	1.600.000.000	-
Mean Tour (Cambodia) & Tradings Co., Ltd.	482.060.864	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Hoàng Cung	372.800.350	-
Khác	813.234.921	529.168.920
	3.268.096.135	529.168.920

(*) Khoản trả trước tiền mua hàng hoá trong kỳ.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh

Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

6. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty CP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (i)	22.441.463.750	18.486.900.000	(3.954.563.750)	15.706.350.000
Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng (ii)	3.984.937.500	2.565.000.000	(1.419.937.500)	2.850.000.000
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (iii)	1.629.794	2.781.000	-	224.076.000
Công ty CP Logistics Hàng không (iv) (*)	65.450.000.000	-	-	-
	91.878.031.044	21.054.681.000	(5.374.501.250)	18.780.426.000
				(7.870.051.250)

Tại ngày 30/6/2023, số lượng cổ phiếu nắm giữ và quyền biểu quyết cụ thể như sau:

Tham chiếu	Mã chứng khoán	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Quyền biểu quyết	Sàn giao dịch
(i)	SGN	250.500	0,75%	HOSE
(ii)	MAS	75.000	1,76%	HNX
(iii)	NCT	30	0,01%	HOSE
(iv)		1.169.200	1,17%	

Giá trị hợp lý của khoản chứng khoán kinh doanh này được xác định theo giá đóng cửa trên sàn HOSE và HNX tại ngày 30/12/2022 và 30/6/2023

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính vào Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (ALS) do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

b) Đầu tư vào công ty liên kết

Tại ngày 30/6/2023, khoản đầu tư vào Công ty liên kết – Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ Hàng không Hà Nội – có giá gốc là 49 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết là 49%. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này theo phương pháp vốn chủ là 47.920.802.735 VND.

c) Đầu tư vào đơn vị khác

Tại ngày 30/6/2023, khoản đầu tư vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không (AGS) có giá gốc là 3,4 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết là 5%. Đồng thời, khoản đầu tư đã được dự phòng với giá trị 3,4 tỷ VND.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

7. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	01/01/2023		Trong kỳ		30/6/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Tăng	Giảm	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan						
Công ty CP Tập đoàn ASG	35.000.000.000	-	3.000.000.000	-	38.000.000.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	25.000.000.000	-	-	-	25.000.000.000	-
	10.000.000.000	-	3.000.000.000	-	13.000.000.000	-
Bên khác						
Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Long Thành	100.240.000.000	-	-	17.240.000.000	83.000.000.000	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Hàng hóa và Vận tải thủy Việt Nam	23.000.000.000	-	-	-	23.000.000.000	-
Đối tượng khác	73.500.000.000	-	-	13.500.000.000	60.000.000.000	-
	3.740.000.000	-	-	3.740.000.000	-	-
	135.240.000.000	-	3.000.000.000	17.240.000.000	121.000.000.000	-

Các khoản phải thu về cho vay gồm các hợp đồng cho vay với thời hạn 6 tháng, gia hạn theo các phụ lục, lãi suất cho vay từ 6,2%/năm - 8%/năm.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh

Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

8. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Chi tiết theo nội dung				
Tiền góp vốn hợp tác kinh doanh (*)	2.363.250.929	(2.363.250.929)	2.363.250.929	(2.363.250.929)
Ký cược, ký quỹ	2.919.172.736	-	2.033.881.023	-
Tạm ứng cho nhân viên (**)	10.961.046.347	-	10.348.294.997	-
Lãi tiền gửi, lãi vay dự thu	4.068.208.219	-	2.071.467.673	-
Bảo hiểm xã hội, y tế	128.729.608	-	3.088.369	-
Khác	799.249.708	-	756.012.849	-
	21.239.657.547	(2.363.250.929)	17.575.995.840	(2.363.250.929)

b. Chi tiết theo đối tượng

Bên liên quan				
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	2.169.572.603	-	1.031.958.904	-
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng Không	1.093.150.684	-	225.342.466	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Long Thành	-	-	168.287.671	-
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	625.095.892	-	560.191.781	-
	451.326.027	-	78.136.986	-
Bên khác				
Công ty CP XNK Hàng hóa và Vận tải thủy Việt Nam	19.070.084.944	(2.363.250.929)	16.544.036.936	(2.363.250.929)
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Lào Cai (*)	2.349.961.643	-	489.078.082	-
Nhân viên Công ty tạm ứng (**)	2.363.250.929	(2.363.250.929)	2.363.250.929	(2.363.250.929)
Khác	10.961.046.347	-	10.346.294.997	-
	3.395.826.025	-	3.345.412.928	-
	21.239.657.547	(2.363.250.929)	17.575.995.840	(2.363.250.929)

(*) Khoản phải thu Công ty CP Xuất nhập khẩu Lào Cai về khoản góp vốn hợp tác kinh doanh đã chấm dứt hợp tác từ ngày 15/12/2019.

(**) Chủ yếu là tạm ứng triển khai các dự án kinh doanh tại điểm kinh doanh không Quốc tế Tân Sơn Nhất mới thành lập ngày 23/3/2023 và triển khai dự án lắp đặt hệ thống quầy kệ, sửa chữa cabin tại các chi nhánh Chu Lai, Phù Cát và văn phòng Cam Ranh.

9. Hàng tồn kho

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	342.616.626	245.295.682
Công cụ, dụng cụ	607.843.852	534.432.389
Hàng hóa	2.989.809.677	2.944.065.809
	3.940.270.155	3.723.793.880

10. Chi phí trả trước

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	41.157.406	54.494.000
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.273.236.500	767.075.247
Thi công nội thất quầy nhà hàng, café	136.965.331	217.753.168
Khác	82.311.048	99.999.165
	1.533.670.285	1.139.321.580
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	459.063.408	244.276.234
Chi phí cải tạo, sửa chữa	547.604.001	864.918.396
Thi công nội thất quầy nhà hàng, café	7.810.987.674	6.426.050.373
Khác	17.110.000	27.490.000
	8.834.765.083	7.562.735.003

11. Nợ xấu

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi bao gồm:

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Xuất nhập khẩu Lào Cai	2.363.250.929	-	2.363.250.929	-
	2.363.250.929	-	2.363.250.929	-

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh

Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

12. Tài sản cố định

	Tài sản cố định hữu hình				TSCĐ vô hình	
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải và truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng	Phần mềm máy tính
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2023	12.684.072.375	2.301.600.034	6.458.105.061	384.170.910	21.827.948.380	1.181.333.332
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	90.000.000
Giảm do thoái vốn tại công ty con	-	(61.890.356)	-	-	(61.890.356)	(46.126.656)
Tại ngày 30/6/2023	12.684.072.375	2.239.709.678	6.458.105.061	384.170.910	21.766.058.024	1.225.206.676
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2023	7.947.780.488	2.199.395.183	3.620.536.640	384.170.910	14.151.883.221	774.668.884
Khấu hao trong kỳ	568.355.016	10.060.608	358.969.998	-	937.385.622	114.593.009
Giảm do thoái vốn tại công ty con	-	(41.260.240)	-	-	(41.260.240)	(30.751.100)
Tại ngày 30/6/2023	8.516.135.504	2.168.195.551	3.979.506.638	384.170.910	15.048.008.603	858.510.793
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2023	4.736.291.887	102.204.851	2.837.568.421	-	7.676.065.159	406.664.448
Tại ngày 30/6/2023	4.167.936.871	71.514.127	2.478.598.423	-	6.718.049.421	366.695.883

▶ Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 3.258.740.498 VND.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dự án Nhà ga hàng hóa và khu xử lý hàng hóa bưu kiện tại Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh (*)	1.706.088.062	1.706.088.062
Sửa chữa, cải tạo nhà hàng, quầy bán hàng	215.181.091	215.181.091
	1.921.269.153	1.921.269.153

(*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang liên quan tới Dự án Nhà ga hàng hóa và khu xử lý hàng hóa bưu kiện tại Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh đang trong giai đoạn nghiên cứu và chuẩn bị đầu tư.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Lãi trái phiếu phải trả	27.021.800	27.021.800
Chi phí dịch vụ lữ hành Tour CTE007	1.040.782.114	-
Chi phí hợp tác kinh doanh	392.971.488	-
Khác	386.114.172	302.198.572
	1.846.889.574	329.220.372

15. Phải trả khác

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Cổ tức	343.311.050	393.065.400
Kinh phí công đoàn	308.358.744	179.639.433
BHYT, BHXH, BHYTN	123.557.580	-
Mua hàng chưa có hoá đơn (Thuyết minh 5)	1.897.862.248	-
Khác	48.287.309	348.853.322
	2.721.376.931	921.558.155
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	40.050.000	40.050.000
	40.050.000	40.050.000

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
Công ty Cổ phần Ddecor	56.404.365	56.404.365	811.668.940	811.668.940
Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh - Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	585.196.580	585.196.580	501.742.034	501.742.034
Hộ kinh doanh Nguyễn Phi Long	700.789.873	700.789.873	408.265.134	408.265.134
Nguyễn Ngọc Công	414.977.460	414.977.460	139.609.305	139.609.305
Hải sản khô Phụng Nga Sử Linh Hương	357.222.500	357.222.500	123.456.600	123.456.600
Khác	3.284.499.794	3.284.499.794	3.310.610.045	3.310.610.045
	5.399.090.572	5.399.090.572	5.295.352.058	5.295.352.058

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2023		Phát sinh trong kỳ		30/6/2023	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	611.234.150	1.671.050.743	850.111.583	-	1.432.173.310
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.933.857	1.414.815.938	556.443.216	1.414.815.938	9.933.857	556.443.216
Thuế thu nhập cá nhân	16.697.140	33.769.477	295.156.342	312.732.283	20.800.304	20.296.700
Các loại thuế khác	-	-	20.000.000	20.000.000	-	-
	26.630.997	2.059.819.565	2.542.650.301	2.597.659.804	30.734.161	2.008.913.226

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh

Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Tại 01/01/2022	197.099.040.000	117.481.566.206	416.894.111	(19.764.557.073)	5.163.129.628	(48.405.898.639)	5.538.518.767	257.528.693.000
Lỗi kỳ này	-	-	-	-	-	(10.621.996.429)	(3.693.684.820)	(14.315.681.249)
Cổ phiếu quỹ	-	149.912.867	-	4.154.578.933	-	-	-	4.304.491.800
Tại 30/06/2022	197.099.040.000	117.631.479.073	416.894.111	(15.609.978.140)	5.163.129.628	(59.027.895.068)	1.844.833.947	247.517.503.551
Tại 01/01/2023	197.099.040.000	117.631.479.073	416.894.111	(15.609.978.140)	4.143.730.451	18.504.214.566	1.378.279.387	323.563.659.448
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	2.240.282.660	(78.560.718)	2.161.721.942
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	(1.682.000.000)	-	(1.682.000.000)
Giảm do thoái vốn	-	-	-	-	-	-	(1.299.718.669)	(1.299.718.669)
Tại 30/6/2023	197.099.040.000	117.631.479.073	416.894.111	(15.609.978.140)	4.143.730.451	19.062.497.226	-	322.743.662.721

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ/CIAS ngày 29/6/2023, chi tiết như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	57,19%	962.000.000
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2022	42,81%	720.000.000
	100,00%	1.682.000.000

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2023	Tỷ lệ vốn góp	01/01/2023	Tỷ lệ vốn góp
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	96.231.520.000	48,82%	96.231.520.000	48,82%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Hàng không Tân Sơn Nhất	10.827.560.000	5,49%	10.827.560.000	5,49%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	5.666.620.000	2,88%	5.666.620.000	2,88%
Các cổ đông khác	84.373.340.000	42,81%	84.373.340.000	42,81%
	197.099.040.000	100%	197.099.040.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận tại Công ty mẹ

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	197.099.040.000	197.099.040.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	197.099.040.000	197.099.040.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	393.065.400	425.216.250
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	-
+ Điều chỉnh giảm do mua lại cổ phiếu quỹ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	49.754.350	21.282.850
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	49.754.350	21.282.850
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	343.311.050	403.933.400
+ Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả bằng tiền	343.311.050	403.933.400
+ Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả bằng cổ phiếu	-	-

d. Cổ phiếu

	30/6/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.709.904	19.709.904
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.709.904	19.709.904
- Cổ phiếu phổ thông	19.709.904	19.709.904
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.048.661	1.048.661
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.661.243	18.661.243
- Cổ phiếu phổ thông	18.661.243	18.661.243

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/ cổ phiếu.

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký hợp đồng thuê đất không hủy ngang số 17/HĐ-TĐ ngày 25/02/2023 tại Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh để sử dụng làm căn tin và văn phòng điều hành với thời hạn thuê tới ngày 09/11/2023, diện tích khu đất thuê là 2.244 m². Theo hợp đồng, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Ngoài ra, Công ty thuê vị trí tại các Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh, Cảng hàng không Phù Cát, Cảng hàng không Chu Lai, Cảng hàng không Tuy Hòa, Cảng Hàng Không Liên Khương, Cảng Hàng Không Đồng Hới, Cảng Hàng Không Phú Bài và Cảng Hàng Không Tân Sơn Nhất để sử dụng với mục đích làm văn phòng và kinh doanh. Công ty phải trả tiền thuê vị trí định kỳ theo quy định tại các hợp đồng này.

b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2023	01/01/2023
USD	58.681,24	93.087,91

20. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Doanh thu	42.158.014.580	54.201.196.537
Dịch vụ phục vụ ăn uống và bán hàng hóa	35.218.306.486	25.497.834.776
Dịch vụ vận tải	1.794.030.783	558.306.125
Bán hàng miễn thuế	-	6.731.587.260
Doanh thu hợp tác kinh doanh (*)	1.263.919.720	2.135.291.272
Dịch vụ lữ hành	1.278.885.455	-
Dịch vụ phục vụ mặt đất	-	16.896.568.950
Doanh thu khác	2.602.872.136	2.381.608.154
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	48.507.692
Chiết khấu thương mại	-	48.507.692
Doanh thu thuần	42.158.014.580	54.152.688.845
Trong đó: Doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh 33)	2.356.119.228	-

(*) Doanh thu hợp tác, quản lý và điều hành nhà hàng căn cứ Hợp đồng số 14/2014/CRAC-HĐHTKD giữa Công ty ("Bên A") với Công ty TNHH Autogrill VFS F&B ("Bên B"). Theo đó, Bên A sẽ chịu trách nhiệm đảm bảo mặt bằng kinh doanh, Bên B có trách nhiệm tổ chức, quản lý khai thác dịch vụ và điều hành hoạt động kinh doanh tại Sân bay Cam Ranh.

21. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
	VND	VND
Dịch vụ phục vụ ăn uống và bán hàng hóa	28.954.358.032	18.370.260.688
Dịch vụ vận tải	2.705.935.931	2.232.309.389
Bán hàng miễn thuế	-	5.905.223.388
Dịch vụ lữ hành	1.833.951.018	-
Giá vốn hợp tác kinh doanh	1.368.005.949	2.115.865.215
Dịch vụ phục vụ mặt đất	-	24.167.917.161
Khác	233.586.124	1.533.523.653
	35.095.837.054	54.325.099.494

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	5.159.603.691	1.768.502.021
Lãi do chuyển nhượng các khoản đầu tư	95.351.323	332.217.420
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.034.982	54.036.813
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	7.455.097	135.382.060
Cổ tức được chia	584.600.000	-
Khác	15.770.360	-
	5.864.815.453	2.290.138.314

23. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	1.754.441.257
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	51.409.774	11.021.513
Trích/(Hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	(2.495.550.000)	921.450.000
Khác	(755.301)	2.147.155
	(2.444.895.527)	2.689.059.925

24. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	2.694.888.405	1.725.138.167
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	432.935.112	1.064.724.143
Chi phí khấu hao TSCĐ	62.117.274	36.694.314
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.934.931.058	1.065.022.297
Chi phí bằng tiền khác	-	6.016.487
	5.124.871.849	3.897.595.408

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.398.172.247	4.538.550.769
Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý	162.532.159	228.243.118
Chi phí khấu hao tài sản cố định	126.171.569	426.840.702
Thuế phí và lệ phí	160.622.021	155.493.943
Chi phí dịch vụ mua ngoài	694.322.418	2.359.235.063
Chi phí bằng tiền khác	1.394.452.882	1.677.660.872
	6.936.273.296	9.386.024.467

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	451.059.901	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	105.383.315	88.581.061
- Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh	105.383.315	88.581.061
	556.443.216	88.581.061

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	1.086.265.734	1.609.873.464
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1.086.265.734	1.609.873.464

b) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
	VND	VND
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(523.607.730)	2.394.778.122
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	(2.145.385.637)
	(523.607.730)	249.392.485

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	2.240.282.660	(10.621.996.429)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.240.282.660	(10.621.996.429)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	19.168.775	19.137.684
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	117	(555)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30/6/2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	19.336.250.536	22.090.376.511
Chi phí nhân công	14.550.269.836	19.513.741.714
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.051.978.631	9.674.351.855
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.636.000.505	13.858.433.222
Chi phí khác bằng tiền	1.582.482.691	2.471.816.067
	47.156.982.199	67.608.719.369

30. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
30/6/2023				
Đầu tư ngắn hạn	21.054.681.000	-	-	21.054.681.000
	21.054.681.000	-	-	21.054.681.000
01/01/2023				
Đầu tư ngắn hạn	18.780.426.000	-	-	18.780.426.000
	18.780.426.000	-	-	18.780.426.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: doanh thu, chi phí.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
30/6/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.464.916.771	-	-	30.464.916.771
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.200.898.175	-	-	27.200.898.175
Các khoản cho vay	121.000.000.000	-	-	121.000.000.000
	178.665.814.946	-	-	178.665.814.946
01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.407.352.951	-	-	24.407.352.951
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20.769.084.534	-	-	20.769.084.534
Các khoản cho vay	135.240.000.000	-	-	135.240.000.000
	180.416.437.485	-	-	180.416.437.485

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
30/6/2023				
Phải trả người bán, phải trả khác	8.120.467.503	40.050.000	-	8.160.517.503
Chi phí phải trả	1.846.889.574	-	-	1.846.889.574
	9.967.357.077	40.050.000	-	10.007.407.077
01/01/2023				
Phải trả người bán, phải trả khác	6.216.910.313	40.050.000	-	6.256.960.313
Chi phí phải trả	329.220.372	-	-	329.220.372
	6.546.130.685	40.050.000	-	6.586.180.685

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

32. Báo cáo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Phục vụ ăn uống và bán hàng hóa VND	Các hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	36.482.226.206	5.675.788.374	42.158.014.580
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	6.159.862.225	902.315.301	7.062.177.526
Tổng chi phí mua tài sản cố định	90.000.000	-	90.000.000
Tài sản bộ phận	9.461.405.326	6.458.105.061	15.919.510.387
Tài sản không phân bổ	-	-	323.939.788.783
Tổng tài sản	9.461.405.326	6.458.105.061	339.859.299.170
Nợ phải trả của các bộ phận	16.031.940.866	-	16.031.940.866
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	1.083.695.583
Tổng nợ phải trả	16.031.940.866	-	17.115.636.449

Theo khu vực địa lý:

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do doanh thu của Công ty chủ yếu phát sinh trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

33. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Công ty và mối quan hệ như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG (ASG)	Chủ sở hữu của Công ty mẹ
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	Công ty mẹ
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	Công ty cùng Tập đoàn (trước đây là công ty con)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Công ty con của ASG
Trương Minh Hoàng	Chủ tịch HĐQT đồng thời là Tổng Giám đốc của Công ty mẹ
Phạm Quang Minh	Giám đốc / Miễn nhiệm ngày 01/7/2022
Lý Lâm Duy	Thành viên HĐQT / Giám đốc
Đổng Lương Sơn	Thành viên HĐQT
Khổng Minh Dũng	Thành viên HĐQT
Nguyễn Văn Thắng	Thành viên HĐQT
Trần Xuân Bình	Phó Giám đốc
Đặng Thị Phương Nga	Trưởng ban kiểm soát
Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thành viên ban kiểm soát
Lưu Việt Bắc	Thành viên ban kiểm soát

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch khác phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
	VND	VND
Cung cấp dịch vụ và bán hàng	2.356.119.228	-
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	2.356.119.228	-
Cho vay	3.000.000.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	3.000.000.000	-
Lãi cho vay	1.240.997.259	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	867.808.218	-
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	373.189.041	-

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
	VND	VND
Hội đồng quản trị	330.000.000	-
Trương Minh Hoàng	90.000.000	-
Khổng Minh Dũng	60.000.000	-
Lý Lâm Duy	60.000.000	-
Đổng Lương Sơn	60.000.000	-
Nguyễn Văn Thắng	60.000.000	-
Ban Giám đốc	537.754.700	293.765.000
Phạm Quang Minh	-	275.765.000
Lý Lâm Duy	307.105.000	-
Trần Xuân Bình	230.649.700	18.000.000
Ban kiểm soát	144.000.000	-
Đặng Phương Nga	60.000.000	-
Nguyễn Thị Bích Ngọc	42.000.000	-
Lưu Việt Bắc	42.000.000	-

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

34. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

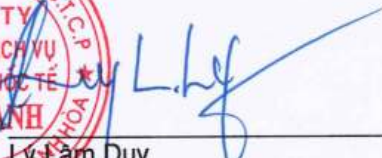
Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022.

35. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 15 tháng 8 năm 2023.


Trần Lệ Thu
Người lập


Nguyễn Đình Việt
Kế toán trưởng


Lý Lâm Duy
Giám đốc



Khánh Hòa, ngày 15 tháng 8 năm 2023